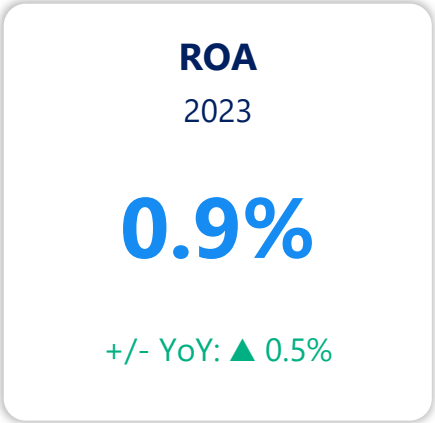
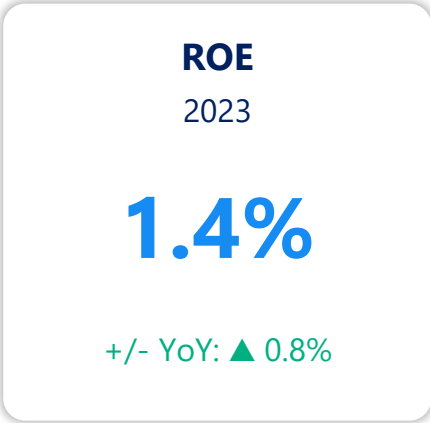
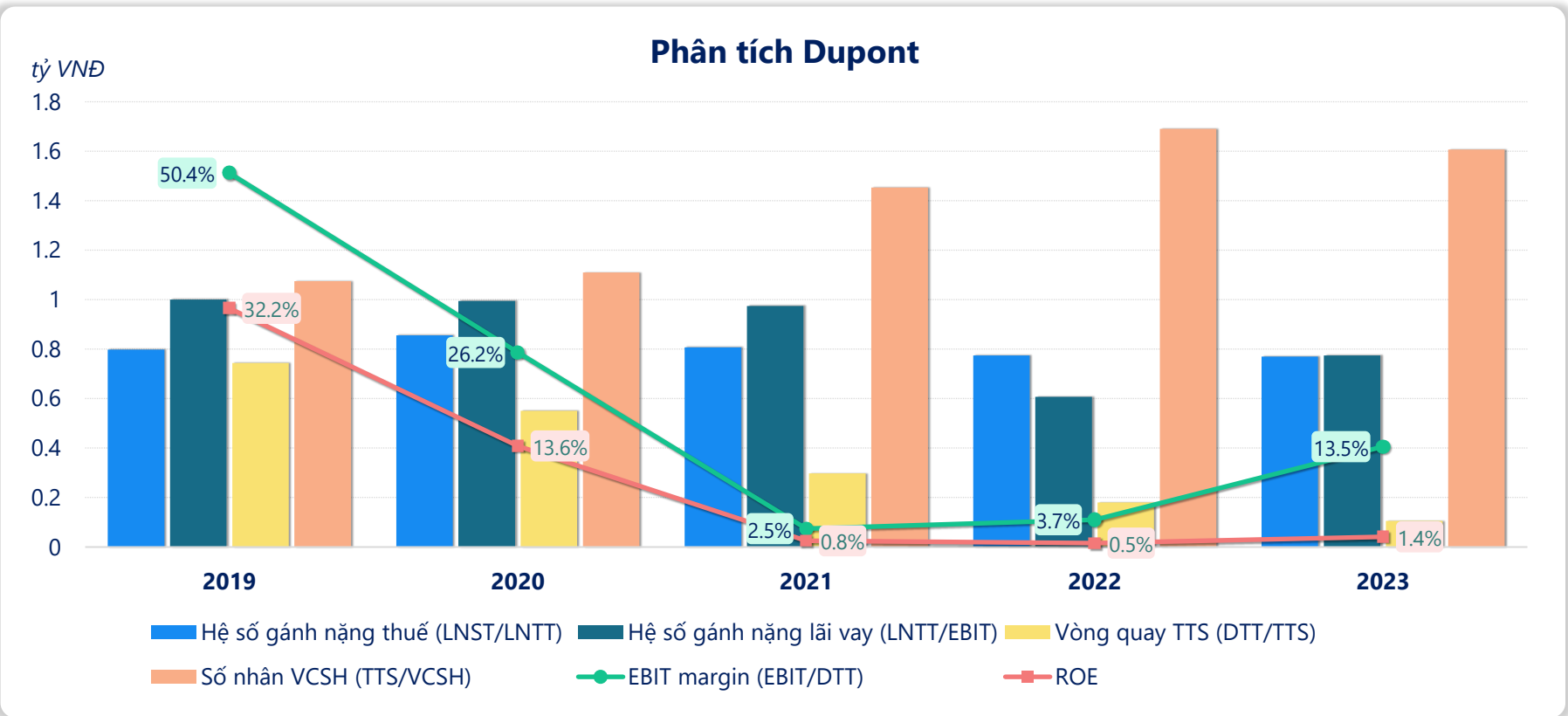
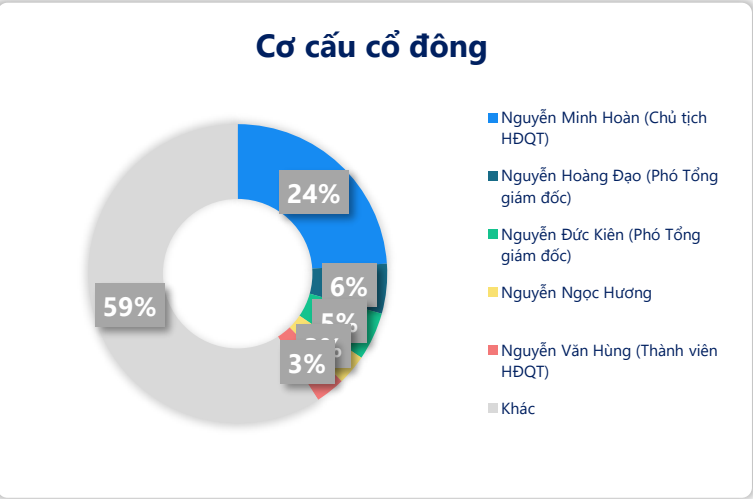


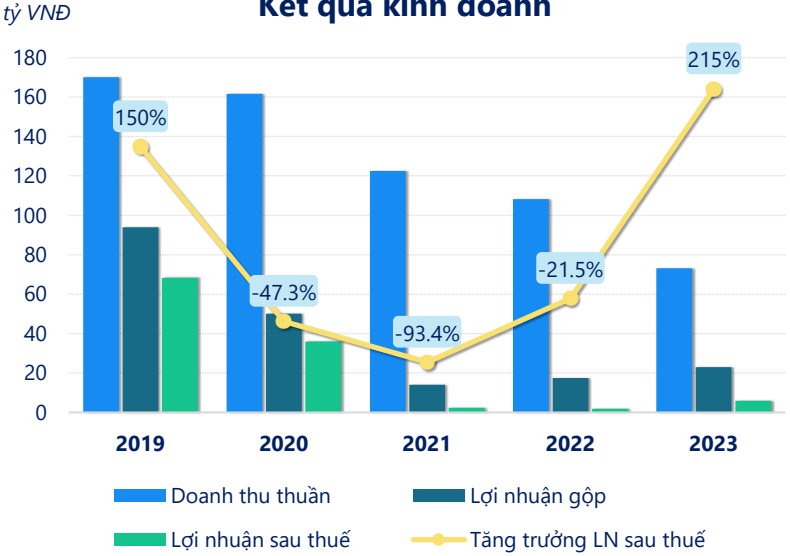
Hệ số Dupont là một công cụ phân tích tài chính giúp phân tích và hiểu rõ nguồn gốc của lợi nhuận dựa trên 5 nhân tố chính.

Thông tin giao dịch		29/12/2023
Giá hiện tại (VNĐ)		17,050
Sàn giao dịch		HSX
Khoảng giá 52 tuần		10,450 - 24,000
Vốn hóa (tỷ VNĐ)		719
Số lượng CPLH (CP)		42,174,520
KLGD BQ 20 phiên (CP)		194,535
Sở hữu nước ngoài		1.0%
Beta		2.01
EPS		143
P/E		119.1

	YTD	1T	3T	6T
NHA	41.5%	-5.3%	8.6%	-9.3%
VNINDEX	8.2%	0.8%	1.4%	0.3%



Kết quả kinh doanh

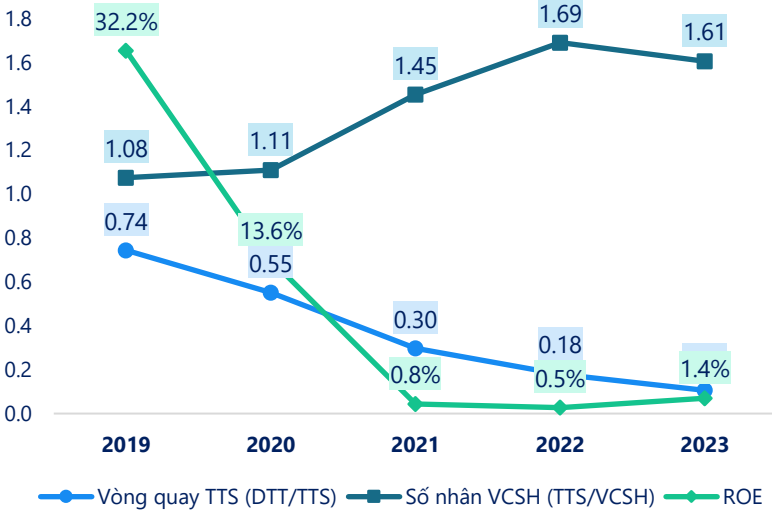


Tỷ lệ lợi nhuận trước thuế và lãi vay (Ebit margin) **tăng lên** đạt **13.5%**, cho thấy sự cải thiện trong hiệu suất hoạt động và khả năng sinh lợi nhuận.

Hệ số gánh nặng thuế bằng **0.77**, **giảm** so với năm trước phản ánh một phần lợi nhuận sau thuế đã bị giảm bớt bởi các khoản thuế.

Hệ số gánh nặng lãi vay là **0.77**, **tăng** hơn so với năm trước thường phản ánh việc công ty đang chi trả chi phí lãi vay ít đi so với lợi nhuận trước thuế.

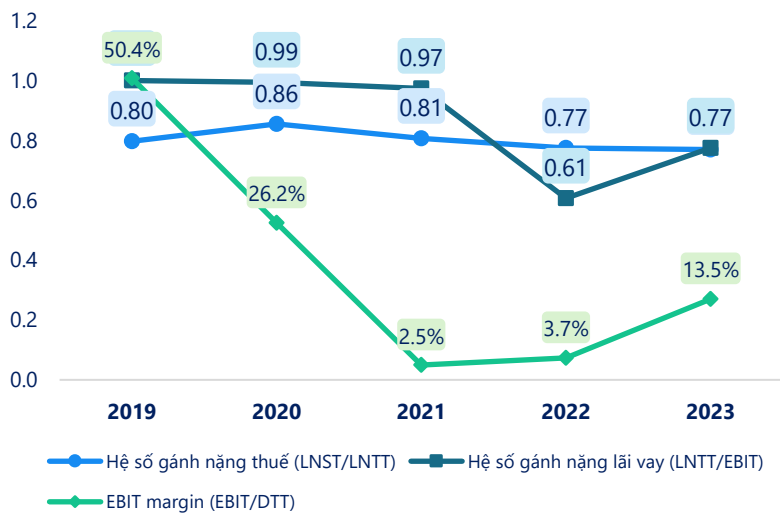
Vòng quay tài sản và ROE



Kết quả kinh doanh **NHA** năm **2023**, doanh thu thuần **giảm mạnh 32.5%** chỉ còn **73.13** tỷ đồng, lợi nhuận sau thuế **tăng mạnh 215%** đạt **5.89** tỷ đồng.

Lợi nhuận sau thuế có sự tăng trưởng có thể thấy là kết quả của việc tối ưu hóa hoạt động kinh doanh và quản lý tài chính hiệu quả. Tuy nhiên cần cải thiện hiệu quả hoạt động để tạo sự tăng trưởng ổn định.

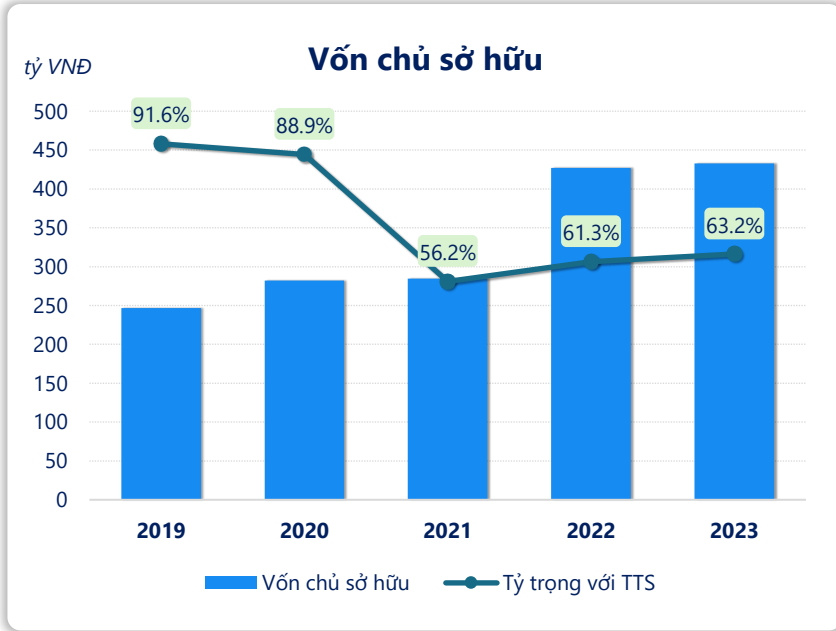
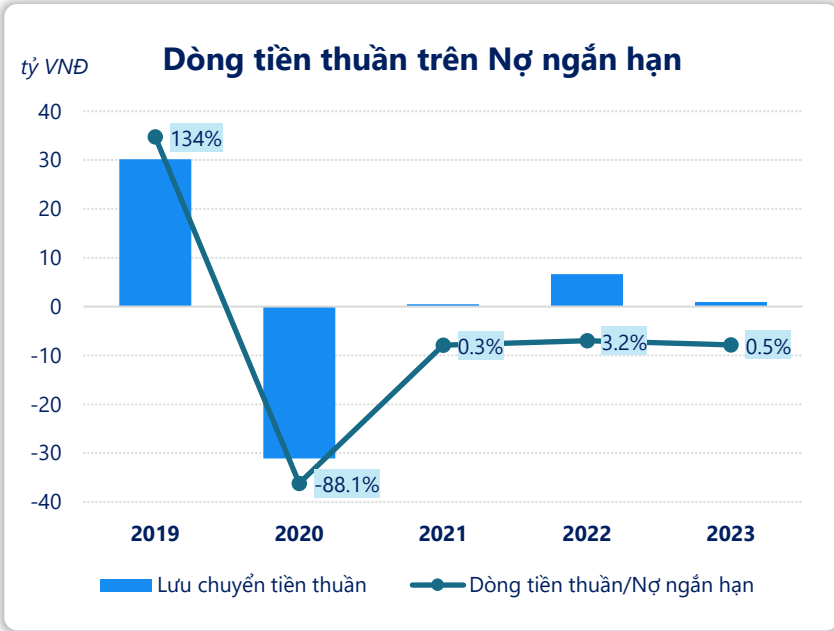
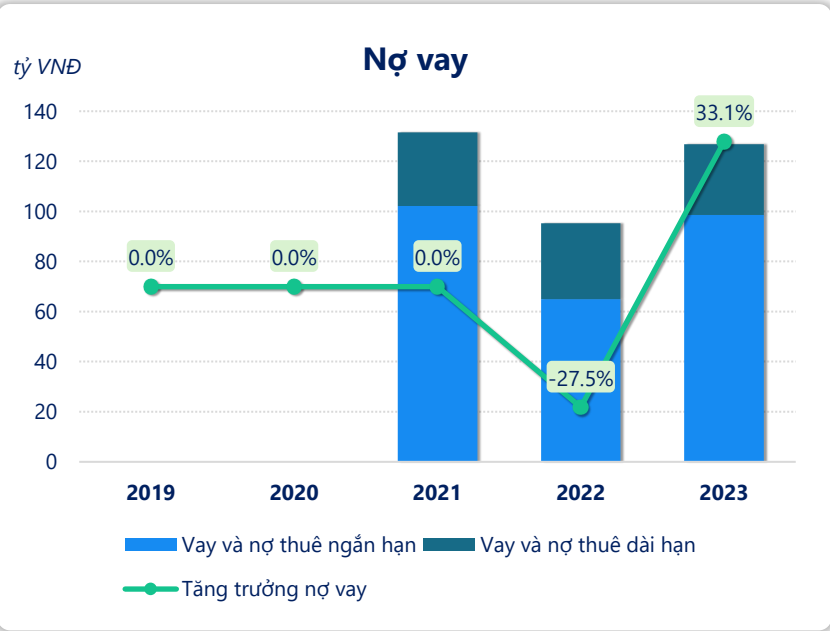
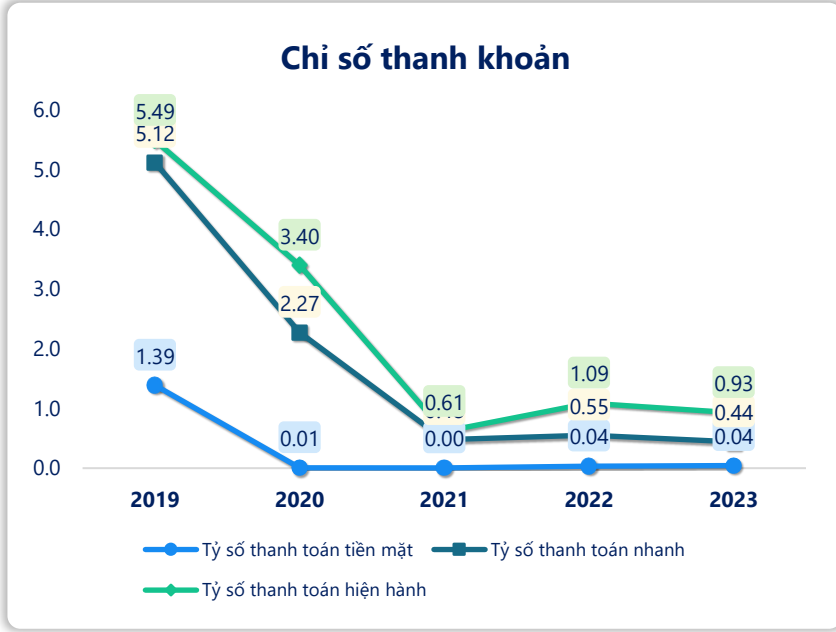
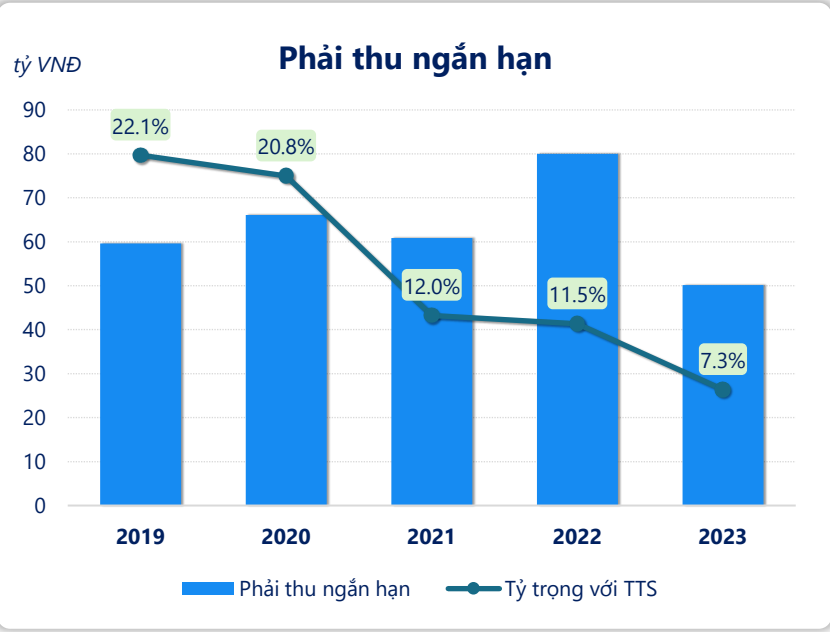
Hệ số gánh nặng thuế và lãi vay



Vòng quay tổng tài sản đạt **0.11**, **giảm** so với năm trước thường phản ánh sự không hiệu quả trong quản lý và sử dụng tài sản.

Số nhân vốn chủ sở hữu **giảm xuống** còn **1.61** cho thấy tỷ lệ Nợ/VCSH thấp hơn năm trước. Cần xem xét sự thay đổi cấu trúc tài sản để đánh giá rủi ro tài chính.

Phân tích hệ số Dupont cần xem xét tổng thể tình hình tài chính của công ty trong từng giai đoạn để đưa ra kết luận đầy đủ và chính xác.



CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2023	Tại ngày 31/12/2022	Thay đổi
Tổng tài sản	685	697	-1.8%
Tài sản ngắn hạn	179	228	-21.3%
Tiền và tương đương tiền	8.29	7.34	13.0%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	0	0	
Phải thu ngắn hạn	50.2	80.0	-37.2%
Hàng tồn kho	94.3	112	-15.9%
Tài sản ngắn hạn khác	26.7	28.4	-6.1%
Tài sản dài hạn	505	469	7.7%
Phải thu dài hạn	0	0	
Tài sản cố định	67.8	74.1	-8.5%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	430	385	11.7%
Đầu tư tài chính dài hạn	5.90	6.33	-6.8%
Tài sản dài hạn khác	1.23	3.62	-66.1%
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	252	270	-6.8%
Nợ ngắn hạn	193	209	-7.8%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	98.6	65.0	51.7%
Phải trả người bán ngắn hạn	16.7	45.7	-63.5%
Nợ dài hạn	59.0	61.1	-3.4%
Vay và nợ thuê dài hạn	28.2	30.3	-6.9%
Nguồn vốn chủ sở hữu	433	427	1.4%
Vốn chủ sở hữu	433	427	1.4%
Vốn điều lệ	422	422	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	0	0	

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	2019	2020	2021	2022	2023
Doanh thu thuần	170	162	122	108	73.1
Giá vốn hàng bán	76.1	111	108	90.8	50.1
Lợi nhuận gộp	93.9	50.1	14.0	17.5	23.1
Doanh thu HĐTC	0.92	1.73	0.07	0.04	0.01
Chi phí TC	0	2.00	1.26	2.30	2.65
Chi phí lãi vay	0	0.24	0.08	1.57	2.23
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	0	0	0	0	0
Chi phí QLDN	9.11	8.75	9.73	12.8	13.6
LN thuần từ HĐKD	85.7	41.1	3.08	2.45	6.77
Lợi nhuận khác	-0.07	1.01	-0.13	-0.03	0.89
LN trước thuế	85.7	42.1	2.96	2.42	7.66
Lợi nhuận sau thuế	68.3	36.0	2.38	1.87	5.89
LNST của CĐ cty mẹ	68.3	36.0	2.38	1.87	5.89

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (tỷ VNĐ)	2019	2020	2021	2022	2023
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	55.1	-27.2	-43.1	73.0	20.2
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-25.0	-3.88	-87.9	-171	-50.8
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	0	0	132	105	31.5
Tiền đầu kỳ	1.22	31.4	0.27	0.72	7.34
Lưu chuyển tiền thuần	30.1	-31.1	0.45	6.62	0.95
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0	0	0	0
Tiền cuối kỳ	31.4	0.27	0.72	7.34	8.29